

TỔNG C.TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
=====

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
=====



PETROLIMEX

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN
HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

Nơi nhận :.....

Ngày nhận:.....



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Tài sản				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		213 239 433 561	239 710 883 593
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49 635 006 002	44 071 581 581
1. Tiền	111	V.01	25 735 006 002	28 705 581 581
2. Các khoản tương đương tiền	112		23 900 000 000	15 366 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	582 597 900	417 546 598
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 447 126 414	3 451 388 863
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2 864 528 514)	(3 033 842 265)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62 494 017 792	74 517 308 356
1. Phải thu của khách hàng	131		57 030 151 052	59 157 676 243
2. Trả trước cho người bán	132		4 537 425 252	6 052 792 150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.02a		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	27 651 640 365	14 267 205 732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26 725 198 877)	(4 960 365 769)
IV. Hàng tồn kho	140		96 754 992 768	97 746 542 616
1. Hàng tồn kho	141	V.04	104 266 248 095	105 257 797 943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 511 255 327)	(7 511 255 327)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3 772 819 099	22 957 904 442
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		333 692 439	533 121 640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24 490 014	896 886 063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	300 333 120	384 493 917
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05a	3 114 303 526	21 143 402 822
B. Tài Sản Dài Hạn (200=210+220+240+250+260+270)	200		1 578 315 173 623	1 717 125 596 221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			46 500 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		155 000 000	155 000 000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(155 000 000)	(108 500 000)
II. Tài sản cố định	220		1 334 965 274 316	1 569 978 283 118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 071 654 234 811	1 224 817 799 710
- Nguyên giá	222		2 074 225 672 214	2 079 046 710 137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 002 571 437 403)	(854 228 910 427)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	14 869 583 820	15 348 039 224
- Nguyên giá	228		16 410 147 524	16 420 147 524
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1 540 563 704)	(1 072 108 300)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	248 441 455 685	329 812 444 184
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	100 132 728 370	103 911 321 894
- Nguyên giá	241		113 357 805 704	113 357 805 704
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(13 225 077 334)	(9 446 483 810)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		140 628 461 932	38 803 209 218
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		134 267 261 932	32 109 009 218
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(55 092 800 000)	(54 759 800 000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 588 709 005	4 386 281 991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 492 969 005	3 259 091 991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14		
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.20	1 095 740 000	1 127 190 000
C. Lợi thế thương mại	269	V.14a		
Tổng cộng tài sản(270 = 100 + 200 + 269)	270		1 791 554 607 184	1 956 836 479 814
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		790 899 906 847	1 075 658 815 696
I. Nợ ngắn hạn	310		269 084 262 169	405 174 219 237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	179 880 499 274	228 538 152 080
2. Phải trả người bán	312		28 216 707 705	28 744 471 731
3. Người mua trả tiền trước	313		1 452 820 107	85 304 702 850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4 980 320 852	4 610 125 135
5. Phải trả người lao động	315		12 725 844 550	19 500 075 071
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13 069 322 601	9 303 036 937
7. Phải trả nội bộ	317	V.17a		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	25 603 551 881	27 158 427 434
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 155 195 199	2 015 227 999
II. Nợ dài hạn	330		521 815 644 678	670 484 596 459
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19a	1 655 162 178	1 882 522 559
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	519 965 652 500	668 197 140 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		194 830 000	404 933 900
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	338			
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	339			
B. Vốn Chủ Sở Hữu (400=410+430+500)	400		993 378 411 934	873 615 949 816
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	993 378 411 934	873 615 949 816
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		598 077 850 000	598 077 850 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 571 969 722	5 633 094 834
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			(3 205 709 417)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		301 890 520 934	186 412 866 790
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36 172 246 437	32 340 346 867
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		49 665 824 841	54 357 500 742
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		7 276 288 403	7 561 714 302
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		1 791 554 607 184	1 956 836 479 814
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			219 075	481 637
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			219 075	481 637
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày in: 23/01/2014. Giờ in: 09:14:39

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 25. tháng 01. năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	170 231 293 625	173 372 080 291	785 159 651 214	1 000 648 964 208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	2 705 000	5 270 000	5 595 000	46 675 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	170 228 588 625	173 366 810 291	785 154 056 214	1 000 602 289 208
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	129 766 145 417	152 117 658 782	605 839 373 019	829 085 204 358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40 462 443 208	21 249 151 509	179 314 683 195	171 517 084 850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	713 107 565	1 658 859 147	3 411 612 808	5 914 923 544
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5 754 483 858	(8 576 241 212)	55 114 543 344	64 644 072 595
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 867 374 446	11 778 292 313	44 241 610 955	58 060 107 406
8. Chi phí bán hàng	24		2 290 466 320	1 862 065 086	7 396 631 387	8 162 565 721
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13 135 709 468	17 605 244 409	63 419 183 013	51 109 005 793
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22-24-25)	30		19 994 891 127	12 016 942 373	56 795 938 259	53 516 364 285
11. Thu nhập khác	31		823 374 336	2 488 793 648	263 675 958 780	31 309 035 996
12. Chi phí khác	32		302 674 045	678 443 909	113 674 655 615	13 751 807 741
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		520 700 291	1 810 349 739	150 001 303 165	17 557 228 255
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(6 168 729 576)	(2 139 443 702)	(11 024 607 993)	(2 310 227 866)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		14 346 861 842	11 687 848 410	195 772 633 431	68 763 364 674
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2 093 361 667	1 408 619 296	50 755 554 764	15 920 059 954
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		12 253 500 175	10 279 229 114	145 017 078 667	52 843 304 720
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(118 330 007)	(1 427 028 904)	(285 425 898)	(1 531 962 380)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		12 371 830 182	11 706 258 018	145 302 504 565	54 375 267 100
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		207		2 429	917

Ngày in: 23/01/2014. Giờ in: 16:44:02

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Văn Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		195 772 633 431	68 763 364 674
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		156 978 665 389	157 625 061 415
- Các khoản dự phòng	03		21 988 008 621	13 564 006 631
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9 126 689 039	-1 224 409 745
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		71 191 587 349	24 092 957 161
- Chi phí lãi vay	06		44 241 610 955	58 060 107 406
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06)	08		499 299 194 784	320 881 087 542
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		18 895 729 923	48 809 549 980
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		1 661 858 271	-42 775 226 959
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		- 327 458 172 833	- 233 541 571 225
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 765 874 692	3 173 582 496
- Tiền lãi vay đã trả	13		-19 577 643 213	-30 170 443 929
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-50 131 533 928	-18 423 788 956
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3 836 032 255	4 177 503 168
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-7 854 345 154	-6 623 952 131
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		120 436 994 797	45 506 739 986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3 503 897 827	-7 143 444 728
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		105 165 422 510	125 940 408 427
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 590 394 100 000	- 315 623 486 274
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		572 181 692 963	322 438 757 025
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			500 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 752 574 062	3 692 179 065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		85 201 691 708	129 804 413 515
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1 938 874 888	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		121 057 888 664	101 955 896 474
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		- 341 163 842 720	- 323 105 583 630
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		18 077 525 975	30 049 840 587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 200 089 553 193	- 191 099 846 569
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5 549 133 312	-15 788 693 068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44 071 581 581	59 834 905 155
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14 291 109	25 369 494
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		49 635 006 002	44 071 581 581

Ngày in: 24/01/2014. Giờ in: 08:12:28

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày 25. tháng 01. năm 2014



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vipco bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần vận tải xăng dầu Vipco (Công ty mẹ) và các Công ty thành viên (Công ty con) và lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ** : Vận tải ven biển và viễn dương; Dịch vụ hàng hải, cung ứng tàu biển; Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu, các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng và các dịch vụ khác.
4. **Tổng số các công ty con** : 04

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất : 04

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty TNHH một thành viên Vipco Hạ Long	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Bất động sản Vipco	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên Thuyền viên Vipco	100%	100%
Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải	70%	70%

6. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ</i>	<i>Quyền biểu quyết của Công ty mẹ</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	45,10%	45,10%
Công ty cổ phần cảng nam hải Đình vũ	20 %	20 %

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty VIPCO bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty VIPCO có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty VIPCO trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Công ty VIPCO trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty VIPCO có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty VIPCO trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Công ty VIPCO khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 30
Máy móc và thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thiết bị, dụng cụ quản lý

03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng khấu hao trong 10 năm.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại được xác định khi cổ phần hoá và được khấu hao trong 03 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao từ 3 - 4 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách và:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Giá thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường này, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại ngày kết thúc năm tài chính đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên thì không trích lập dự phòng.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Tại các thời điểm giữa niên độ - cuối mỗi quý, Công ty nộp Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính – mẫu 01A/TNDN để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải tạm nộp dựa trên doanh thu và chi phí ước tính và phân ánh vào chỉ tiêu “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” theo số liệu ước tính này.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng mà Công ty có giao dịch. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 theo hướng dẫn của Thông tư trên.

Tỷ giá bình quân của các ngân hàng mà Công ty VIPCO giao dịch

tại ngày 31/12/2013 : 21.085 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ
Công ty Xăng dầu B12	Công ty trong ngành
Công ty Xăng dầu Khu vực 2 TNHH 1 TV	Công ty trong ngành
Công ty xăng dầu Khu vực 3 TNHH 1 TV	Công ty trong ngành
Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành
Công ty CP bảo hiểm PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành
Công ty CP vận tải xăng dầu VITACO	Công ty con của Công ty mẹ

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Trong năm 2012, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau :

Nghiệp vụ với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Mua hàng		
Mua dầu của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	9.160.358.871
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu B12	Công ty trong ngành	243.160.678.212
Mua xăng, dầu của Công ty xăng dầu Khu vực 3	Công ty trong ngành	82.126.560.894
Mua hàng hóa từ Công ty cổ phần hóa dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	11.181.211.845
Mua dầu của Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore	Công ty trong ngành	30.128.770.361
Mua xăng dầu của Cty TNHH 1TV dịch vụ thương mại Vitaco	C.ty con của công ty mẹ	2.309.189.151
Mua dầu của Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	10.741.950.268
II. Bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	307.396.320.894
Doanh thu bán hàng cho Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	Công ty đầu ngành	5.242.158.372
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	100.047.342.049
Doanh thu bán hàng cho Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	10.741.950.268
Doanh thu cho Công ty TNHH 1 TV Petrolimex Singapore thuê tàu	Công ty trong ngành	42.362.954.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP Vitaco	C.ty con của công ty mẹ	323.860.866
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải hóa dầu VP	C.ty liên kết	9.687.659.251
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho công bảo hiểm PJICO Hải phòng	Công ty trong ngành	9.945.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty TNHH DVTM Vitaco	C.ty con của công ty mẹ	9.545.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải và DV Petrolimex	C.ty con của công ty mẹ	19.090.909
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty CP vận tải xăng dầu Petrolimex	C.ty con của công ty mẹ	7.272.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Cty B12	C.ty con của công ty mẹ	3.580.264.548

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Đến 31/12/2013
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công ty đầu ngành	
Công ty Cổ phần vận tải xăng dầu Vitaco	Cty con của công ty mẹ	147.223.589
Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	19.680.248.165
Công ty cổ phần vận tải hoá dầu VP	Cty liên kết	2.380.421.887
Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Hải phòng	Cty con của công ty mẹ	29.758.340
Cty TNHH Petrolimex Singapore	Cty con của công ty mẹ	
Công ty xăng dầu B12	Cty trong ngành	1.028.998.865
1. Các khoản phải trả		
Tập đoàn xăng dầu Việt nam	Công đầu ngành	
Công ty TNHH MTV xăng dầu B12	Cty trong ngành	9.926.952.044
Công ty TNHH MTV xăng dầu Khu vực 3	Cty trong ngành	1.596.536.962
Công ty Cổ phần hóa dầu Petrolimex	Cty trong ngành	954.835.675
Công ty cổ phần bảo hiểm PJICO Hải phòng	Cty trong ngành	2.518.539.518
Cty cổ phần PTS Hải phòng	Cty con của công ty mẹ	64.549.540
2. Các số dư khác		
Gốc vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex	Công ty trong ngành	466.680.562.500

18. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

19. Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
01. Tiền	V.01	49 635 006 002	44 071 581 581
- Tiền mặt		897 991 501	1 219 074 239
+ Tiền Việt Nam		897 991 501	1 219 074 239
+Ngoại tệ			
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền gửi Ngân hàng		48 737 014 501	42 852 507 342
+ Tiền Việt Nam		44 118 403 728	32 825 622 934
+Ngoại tệ		4 618 610 773	10 026 884 408
+Vàng bạc, kim khí, đá quý			
- Tiền đang chuyển			
+ Tiền Việt Nam			
+Ngoại tệ			
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	582 597 900	417 546 598
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		3 447 126 414	3 451 388 863
- Đầu tư ngắn hạn khác			
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-2 864 528 514	-3 033 842 265
02a. Phải thu nội bộ ngắn hạn	V.02a		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Tổng công ty			
- Phải thu nội bộ ngắn hạn Công ty			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.03	27 651 640 365	14 267 205 732
- Phải thu về cổ phần hóa			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			19 792 188
- Phải thu người lao động			
- Phải thu khác		27 651 640 365	14 247 413 544
04. Hàng tồn kho	V.04	104 266 248 095	105 257 797 943
- Hàng mua đang đi trên đường			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Nguyên liệu, vật liệu		55 542 163 861	53 976 279 819
- Công cụ, dụng cụ		872 187 154	931 089 321
+ Vỏ bình gas			
+ Công cụ, dụng cụ khác		872 187 154	931 089 321
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		35 179 446 198	37 024 645 876
- Thành phẩm			
- Hàng hóa		12 672 450 882	13 325 782 927
+ Xăng dầu		4 539 058 978	5 227 538 792
+ Hoá dầu		121 624 030	80 410 201
+ Gas, bếp và phụ kiện			6 066 060
+ Hàng hoá khác		8 011 767 874	8 011 767 874

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Hàng gửi đi bán			
+ Xăng dầu			
+ Khác			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
- Hàng hóa Bất động sản			
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09			
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu số 06)	V.05	300 333 120	384 493 917
05a. Tài sản ngắn hạn khác	V.05a	3 114 303 526	21 143 402 822
- Tạm ứng		1 689 027 376	1 458 402 822
- Tài sản thiếu chờ xử lý			
- Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1 425 276 150	19 685 000 000
- Tài sản ngắn hạn khác			
06. Phải thu dài hạn nội bộ	V.06		
06.1. Phải thu dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Cho vay nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ Tổng công ty về Vốn Kinh doanh			
+ Nội bộ Tổng công ty về VĐT			
- Phải thu nội bộ khác			
06.2. Phải thu dài hạn nội bộ Công ty			
07. Phải thu dài hạn khác	V.07		
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
08. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	V.08		
09. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)	V.09		
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)	V.10		
11. Chi phí XDCB dở dang (Chi tiết tại Phụ biểu số 08)	V.11		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)	V.12		
13- Đầu tư tài chính dài hạn khác	V.13	61 454 000 000	61 454 000 000
- Đầu tư cổ phiếu		57 224 000 000	57 224 000 000
- Đầu tư trái phiếu			
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu			
- Cho vay dài hạn			
- Đầu tư dài hạn khác		4 230 000 000	4 230 000 000
14- Chi phí trả trước dài hạn	V.14	1 492 969 005	3 259 091 991
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1 492 969 005	3 259 091 991
14a- Tài sản dài hạn khác	V.14a	1 095 740 000	1 127 190 000

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		1 095 740 000	1 127 190 000
- Tài sản dài hạn khác			
15. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	179 880 499 274	228 538 152 080
15.1. Vay ngắn hạn		23 506 891 774	17 687 827 305
- Vay ngân hàng		19 006 891 774	16 687 827 305
+ Tiền Việt Nam		19 006 891 774	16 687 827 305
+ Ngoại tệ			
- Vay Tổng công ty			
- Vay các đối tượng khác		4 500 000 000	1 000 000 000
15.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		156 373 607 500	210 850 324 775
- Ngân hàng		156 373 607 500	210 850 324 775
+ Tiền Việt Nam		9 000 000 000	46 000 000 000
+ Ngoại tệ		147 373 607 500	164 850 324 775
- Tổng công ty			
- Đối tượng khác			
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	V.16		
17. Chi phí phải trả	V.17	13 069 322 601	9 303 036 937
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí phải trả khác		13 069 322 601	9 303 036 937
17a- Phải trả ngắn hạn nội bộ	V.17a		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả ngắn hạn nội bộ Công ty			
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	25 603 551 881	27 158 427 434
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		500 048 334	701 717 741
- Bảo hiểm xã hội		194 884 197	337 823 490
- Bảo hiểm y tế			
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		24 908 619 350	26 118 886 203
19- Phải trả dài hạn nội bộ	V.19		
19. 1 - Phải trả nội bộ Tổng công ty			
- Vay dài hạn nội bộ Tổng công ty			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
19. 2 - Phải trả nội bộ Công ty			
19a. Phải trả dài hạn khác	V.19a	1 655 162 178	1 882 522 559
- Doanh thu chưa thực hiện			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1 655 162 178	1 882 522 559

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- Phải trả dài hạn khác			
20- Vay và nợ dài hạn	V.20	519 965 652 500	668 197 140 000
a - Vay dài hạn		519 965 652 500	668 197 140 000
- Vay Ngân hàng		519 965 652 500	668 197 140 000
+ Tiền Việt Nam		31 500 000 000	40 500 000 000
+ Tiền ngoại tệ		488 465 652 500	627 697 140 000
- Vay đối tượng khác			
+ Tiền Việt Nam			
+ Tiền ngoại tệ			
- Trái phiếu phát hành			
b - Nợ dài hạn			
- Thuê tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
* Các khoản nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ lục số 07)			
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.21		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
22. Vốn chủ sở hữu	V.22		
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d-Cổ tức		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận			
đ-Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		59 807 785	59 807 785

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu phổ thông		59 807 785	59 807 785
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			484 390
+ Cổ phiếu phổ thông			484 390
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		59 807 785	59 323 395
+ Cổ phiếu thường		59 807 785	59 323 395
+ Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10 000	10 000
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)			
g-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 09)			
23-Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)	V.23		
24. Tài sản thuê ngoài	V.24		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài			
- TSCĐ thuê ngoài			
- Tài sản khác thuê ngoài			
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn			
- Đến 1 năm			
- Trên 1- 5 năm			
- Trên 5 năm			
24.a Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.24a		
Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty			
- Hàng dự trữ quốc gia			

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	VI.25	785 159 651 214	1 000 648 964 208
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng		271 816 797 936	449 311 259 492
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa		270 620 341 562	409 087 456 328
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		1 196 456 374	40 223 803 164
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
+ Doanh thu bán hàng nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		513 342 853 278	551 337 704 716
T.đó: Doanh thu xuất khẩu			
Doanh thu cung cấp nội bộ			
+ Nội bộ Tổng công ty			
+ Nội bộ công ty			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính			
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	VI.26	5 595 000	46 675 000
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại		5 595 000	46 675 000
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	VI.27	785 154 056 214	1 000 602 289 208
Trong đó: Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		256 964 152 449	434 411 790 318
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		528 189 903 765	566 190 498 890
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	VI.28	605 839 373 019	829 085 204 358
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		257 970 224 861	421 868 653 813
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		347 869 148 158	399 705 295 218
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			7 511 255 327
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	VI.29	3 411 612 808	5 914 923 544
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		2 268 915 585	3 908 657 068
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		444 858	84 787 800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		79 399 263	485 305 063
- Lãi bán ngoại tệ		900 908 944	743 621 718
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		108 508 158	305 422 895

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		53 436 000	387 129 000
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	VI.30	55 114 543 344	64 644 072 595
- Lãi tiền vay		44 241 610 955	58 060 107 406
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		304 160	- 644 303 801
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1 092 188 667	1 268 485 089
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		9 592 441 250	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		180 970 901	5 807 333 100
- Chi phí tài chính khác		7 027 411	152 450 801
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	VI.31	50 755 554 764	15 920 059 954
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		50 755 554 764	14 231 840 525
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			1 688 219 429
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản thu nhập tạm thời chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		433 630 548 740	491 574 797 185
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		73 100 889 134	77 985 021 901
- Chi phí nhân công		77 633 550 554	89 041 884 957
Tr đó : Chi phí tiền lương		68 890 871 340	78 888 377 814
- Chi phí khấu hao TSCĐ		156 978 665 389	157 625 061 415
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		106 504 197 603	154 647 952 369
- Chi phí khác bằng tiền		19 413 246 060	12 274 876 543

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	47 791 148 843	20 309 161 239	2 007 624 676 707	3 321 723 348		2 079 046 710 137
Số tăng trong năm	13	45 000 000	68 500 000	7 212 500	17 900 000		138 612 500
- Mua sắm mới	131	45 000 000	68 500 000		17 900 000		131 400 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132						
- ĐDNB TCTy	133						
- ĐDNB Cty	134			7 212 500			7 212 500
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14	210 214 877	1 981 435 007	1 686 240 936	1 081 759 603		4 959 650 423
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142		195 211 152	1 686 240 936	12 417 143		1 893 869 231
- ĐDNB TCTy	143						
- ĐDNB Cty	144						
- Giảm khác	145	210 214 877	1 786 223 855		1 069 342 460		3 065 781 192
Số dư cuối năm	15	47 625 933 966	18 396 226 232	2 005 945 648 271	2 257 863 745		2 074 225 672 214
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	10 984 111 320	6 492 766 940	834 658 179 460	2 093 852 707		854 228 910 427
Số tăng trong năm	18	1 522 673 517	2 295 522 192	148 791 294 537	387 331 607		152 996 821 853
- Khấu hao trong năm	181	1 522 673 517	2 295 522 192	148 791 294 537	387 331 607		152 996 821 853
- ĐDNB TCTy	182						
- ĐDNB Cty	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong kỳ	19	139 068 559	1 858 514 059	1 695 577 255	961 135 004		4 654 294 877
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192			1 686 240 936	12 417 143		1 698 658 079
- ĐDNB TCTy	193						
- ĐDNB Cty	194						
- Giảm khác	195	139 068 559	1 858 514 059	9 336 319	948 717 861		2 955 636 798
Số dư cuối kỳ	20	12 367 716 278	6 929 775 073	981 753 896 742	1 520 049 310		1 002 571 437 403
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21						
- Tại ngày đầu năm	22	36 807 037 523	13 816 394 299	1 172 966 497 247	1 227 870 641		1 224 817 799 710
- Tại ngày cuối kỳ	23	35 282 233 525	11 466 451 159	1 024 167 735 686	737 814 435		1 071 654 234 805

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục		Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1		2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá TSCĐ vô hình		11						
Số dư đầu năm		12	15 190 644 604			936 000 000	293 502 920	16 420 147 524
Số tăng trong năm		13						
- Mua trong năm		131						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		132						
- ĐDNB TCTy		133						
- ĐDNB Cty		134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		135						
- Tăng khác		136				10 000 000		10 000 000
Số giảm trong năm		14						
- Thanh lý, nhượng bán		141						
- ĐDNB TCTy		142						
- ĐDNB Cty		143				10 000 000		10 000 000
- Giảm khác		144				926 000 000	293 502 920	16 410 147 524
Số dư cuối năm		15	15 190 644 604					
Giá trị hao mòn lũy kế		16						
Số dư đầu năm		17	267 992 892			582 499 988	221 615 420	1 072 108 300
Số tăng trong năm		18	267 992 892			186 500 012	23 962 500	478 455 404
- Khấu hao trong năm		181	267 992 892			186 500 012	23 962 500	478 455 404
- ĐDNB TCTy		182						
- ĐDNB Cty		183						
- Tăng khác		184						
Số giảm trong năm		19				10 000 000		10 000 000
- Thanh lý, nhượng bán		191						
- ĐDNB TCTy		192						
- ĐDNB Cty		193						
- Giảm khác		194				10 000 000		10 000 000
Số dư cuối năm		20	535 985 784			759 000 000	245 577 920	1 540 563 704
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		21						
- Tại ngày đầu năm		22	14 922 651 712			353 500 012	71 887 500	15 348 039 224
- Tại ngày cuối năm		23	14 654 658 820			167 000 000	47 925 000	14 869 583 820

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu số 04. Tình hình tăng giảm BĐS đầu tư

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy		ĐĐNB TCTy	ĐĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá BĐS đầu tư	1	13 357 805 704							113 357 805 704
- Quyền sử dụng đất	11								
- Nhà	12	13 357 805 704							113 357 805 704
- Nhà và quyền sử dụng đất	13								
- Bất động sản đầu tư khác	14								
Giá trị hao mòn lũy kế	2	9 446 483 810	3 778 593 524						13 225 077 334
- Quyền sử dụng đất	21								
- Nhà	22	9 446 483 810	3 778 593 524						13 225 077 334
- Nhà và quyền sử dụng đất	23								
- Bất động sản đầu tư khác	24								
Giá trị còn lại của BĐS ĐT	3	103 911 321 894							100 132 728 370
- Quyền sử dụng đất	31								
- Nhà	32	103 911 321 894							100 132 728 370
- Nhà và quyền sử dụng đất	33								
- Bất động sản đầu tư khác	34								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác tại phụ biểu số 09

Phụ biểu 05. Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

a. Năm trước

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
				ĐNB TCTy	ĐNB CTy		ĐNB TCTy	ĐNB CTy	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Vốn chủ sở hữu	1	854 607 057 542	103 492 016 897			84 483 124 622			873 615 949 816
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước	1011	297 533 040 000							297 533 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác	1012	300 544 810 000							300 544 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần	102	5 633 094 834							5 633 094 834
3- Vốn khác của chủ sở hữu	103								
4-Cổ phiếu ngân quỹ	104	-3 205 709 417							-3 205 709 417
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	105								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	106	1 364 195 533	24 485 784 925			25 849 980 458			186 412 866 790
7-Quỹ đầu tư phát triển	107	172 178 906 252	14 233 960 538						32 340 346 867
8-Quỹ dự phòng tài chính	108	27 030 916 208	5 358 430 659			49 000 000			
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	110	53 527 804 132	59 413 840 775			58 584 144 164			54 357 500 742
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước	1101	53 527 804 132				50 695 815 272			2 831 988 859
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay	1102		59 413 840 775			7 888 328 892			51 525 511 883
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB	111								
12- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	112								

b. Năm nay	Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trong đó		Giảm trong năm	Trong đó		Số cuối năm
					ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy		ĐDNB TCTy	ĐDNB CTy	
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10
I-Vốn chủ sở hữu		1	873 615 949 816	179 440 771 826			66 089 728 542			993 378 411 934
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		101	598 077 850 000							598 077 850 000
- Vốn góp của Nhà nước		102	305 033 040 000							305 033 040 000
- Vốn góp của đối tượng khác		103	293 044 810 000							293 044 810 000
2-Thặng dư vốn cổ phần		104	5 633 094 834	1 938 874 888						7 571 969 722
3- Vốn khác của chủ sở hữu		105								
4-Cổ phiếu ngân quỹ		106	-3 205 709 417				3 205 709 417			
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản		107								
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái		108		9 656 238 156			9 656 238 156			
7-Quỹ đầu tư phát triển		1081	186 412 866 790	115 477 654 144						301 890 520 934
8-Quỹ dự phòng tài chính		1082	32 340 346 867	3 831 899 570						36 172 246 437
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		109								
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1091	54 357 500 742	48 536 105 068			53 227 780 969			49 665 824 841
10.1-Lợi nhuận chưa PP năm trước		1092	54 357 500 742				35 283 685 450			19 073 815 292
10.2-Lợi nhuận chưa PP năm nay		110		48 536 105 068			17 944 095 519			30 592 009 549
11-Nguồn vốn đầu tư XDCB		2								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác: Tại phụ biểu số 9

PHỤ BIỂU 06. CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế (10=11+...+20)	10	384 493 917	4 610 125 135	105 655 942 539	106 110 299 053	300 333 120	4 980 320 852
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		1 776 544 997	50 912 655 221	50 967 035 936		1 830 925 712
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12			175 609 351	175 609 351		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14			52 989 260	52 989 260		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	384 493 917	1 616 983 464	50 131 533 928	50 755 554 764	259 286 004	2 115 796 387
6. Thuế thu nhập cá nhân	16		1 216 596 674	3 864 175 363	3 681 177 442		1 033 598 753
7. Thuế tài nguyên	17			87 081 000	87 081 000		
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất	18			274 145 700	274 145 700		
9. Các loại thuế khác	19			157 752 716	116 705 600	41 047 116	
II. Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Cộng	40	384 493 917	4 610 125 135	105 655 942 539	106 110 299 053	300 333 120	4 980 320 852

Ghi chú

- Cột 7 = |4-3 + 6 - 5| nếu kết quả < 0

- Cột 8 = 4-3 + 6 - 5 nếu kết quả > 0

Phụ biểu 07. Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	95 498	3 451 388 863	3 842	38 420 000	4 007	42 682 449	95 333	3 447 126 414
2. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)								
3. Chứng khoán khác		15 366 000 000		601 690 392 963		593 156 392 963		23 900 000 000
4. Đầu tư ngắn hạn khác		3 033 842 265		5 551 970 679		5 716 789 128		2 864 528 514
5. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								
6. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cổ phiếu ACB	59	3 209 351	2	20 000	61	3 229 351		
- Cổ phiếu PGC	36	276 923	15	150 000	51	426 923		
- Cổ phiếu PVS			3 825	38 250 000	3 825	38 250 000		
- Công ty cổ phần vận tải Biển Việt nam	10 000	220 000 000					10 000	220 000 000
(								
- Cty chứng khoán HP	5	53 958			5	53 958		
- CP C.ty Hóa Dầu Petrolimex (PLC)	65	722 217			65	722 217		
- CP C.ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	85 333	3 227 126 414					85 333	3 227 126 414

Phụ biểu 08. Tình hình đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Đầu tư vào công ty con								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của từng công ty LDLK								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
3. Đầu tư dài hạn khác								
a. Đầu tư cổ phiếu	666 000	61 454 000 000					666 000	61 454 000 000
b. Đầu tư trái phiếu	652 000	60 390 000 000					652 000	60 390 000 000
c. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu								
d. Cho vay dài hạn								
e. Đầu tư dài hạn khác								
+ Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:								
- Về số lượng								
- Về giá trị								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hạ Long								
- Cty TNHH MTV VIPCO Hải Phòng								
- Cty TNHH BDS VIPCO								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trưởng CĐĐ nghề duyên Hải								
- Cty TNHH Thuyền viên VIPCO								
- Trưởng CĐĐ nghề duyên Hải								
- Cty CP vận tải hóa dầu VP	3 500 000	32 109 009 218	3 300 000	33 000 000 000		10 841 747 286	6 800 000	54 267 261 932

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu An Phú	14 000	1 064 000 000					14 000	1 064 000 000
- Cổ phiếu An Phú								
- Cty CP Cảng Nam Hải Đình Vũ			12 000 000	120 000 000 000	4 000 000	40 000 000 000	8 000 000	80 000 000 000
- Góp vốn Vietfrach		4 230 000 000						4 230 000 000
- Cty CP An Phú	652 000	56 160 000 000					652 000	56 160 000 000
- Thưởng quỹ lương								

Phụ biểu số 09: Diễn giải bổ sung các chỉ tiêu thuyết minh bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	2	3
9.1. Thuyết minh Hàng tồn kho	11	
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả	111	
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến cuối quý này	112	
9.2. Thuyết minh TSCĐ hữu hình	12	6 628 594 356
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	121	
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	122	6 628 594 356
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	123	
9.3. Thuyết minh TSCĐ thuê tài chính	13	
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí đến cuối quý này	131	
9.4. Thuyết minh chi tiết Vốn chủ sở hữu	14	
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu đến cuối quý này	141	
- Số lượng cổ phiếu quỹ	142	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

Địa chỉ: Số 37 Phan Bội Châu, Quang Trung, Hồng Bàng, Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2013	Năm 2012
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	11.9	12.2
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	88.1	87.8
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	44.15	55.0
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	55.45	44.6
Lợi ích cổ đông thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	0.41	0.4
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.79	0.59
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.79	0.59
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.43	0.35
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	18.61	6.6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên doanh thu thuần	%	13.81	5.2
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	10.93	3.5
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên tổng tài sản	%	8.11	2.8
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	%	24.29	9.1

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2014.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Yến

Nguyễn Thị Thanh Hào

TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Vĩnh

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

4.2.10.1.4

4.2.10.1.4

4.2.10.1.4